

Giấy khai sinh của con quý vị

(Trung tâm Thống kê Y tế)

Vui lòng hoàn tất phiếu kê khai này và gửi lại cho nhân viên bệnh viện trước khi quý vị rời bệnh viện. Thông tin thu thập qua phiếu kê khai này được sử dụng để hoàn tất giấy khai sinh hợp pháp của con quý vị, đáp ứng luật pháp của Oregon và liên bang, đồng thời thu thập thông tin được sử dụng cho y tế công cộng.

Vui lòng trả lời tất cả các câu hỏi.

Cung cấp thông tin chính xác về giấy khai sinh của con quý vị

Điều quan trọng là quý vị cung cấp **chính xác** tên, ngày sinh và nơi sinh. Viết tên đầy đủ và đảm bảo việc viết chính tả của con, mẹ và cha **chính xác** như quý vị muốn ghi trên giấy khai sinh. *Nếu quý vị chưa có quyết định về tên của con quý vị, hãy để trống ô đó. Bất cứ tên nào quý vị viết ra sẽ trở thành tên hợp pháp của con quý vị.*

Giấy khai sinh hợp pháp sẽ không được tự động yêu cầu cho quý vị.

Quý vị có thể yêu cầu một bản sao giấy khai sinh có chứng thực từ văn phòng hồ sơ tối cần thiết của quận (trong vòng 6 tháng sau khi sinh) hoặc từ Trung tâm Thống kê Y tế của Tiểu bang. Lệ phí cho mỗi bản giấy khai sinh là \$25. Các khoản lệ phí khác có thể được áp dụng.

Chúng tôi khuyến nghị các bậc cha mẹ nên yêu cầu một bản sao giấy khai sinh có chứng thực trong năm đầu tiên sau khi sinh để xác nhận rằng thông tin, bao gồm cả cách viết chính tả, là chính xác.

Sửa giấy khai sinh của con quý vị

Nếu cần sửa giấy khai sinh, vui lòng liên lạc với văn phòng của Tiểu bang để được hướng dẫn. Truy cập mục "Thay đổi Hồ sơ" trên trang web của chúng tôi tại HealthOregon.org/chs hoặc gọi cho chúng tôi theo số 971-673-1190. Kể từ một năm sau khi sinh, yêu cầu thay đổi sẽ phức tạp hơn và cần phải có khoản phí sửa đổi là \$35.

Thông tin theo yêu cầu của luật pháp liên bang

Luật pháp liên bang yêu cầu phải lấy số An sinh Xã hội của cha mẹ vào thời điểm sinh con. Thông tin này chỉ nhằm mục đích hỗ trợ việc nuôi con và không được đưa vào giấy khai sinh.

Thông tin sử dụng cho y tế công cộng

Có nhiều câu hỏi trong phiếu kê khai sẽ không được đưa vào giấy khai sinh của con quý vị. Thông tin mà quý vị chia sẻ là ẩn danh và được kết hợp với các hồ sơ khai sinh khác ở Oregon. Mỗi câu hỏi đều có mục đích riêng. Thông tin tổng hợp cho chúng tôi biết những vấn đề mà phụ nữ đang có trong quá trình mang thai. Thông tin đó cũng giúp Cơ quan Y tế Oregon đánh giá về công bằng trong y tế, quyết định cung cấp dịch vụ nào, đánh giá việc phân bổ tài trợ y tế công cộng và xác định mức nhu cầu giữa các nhóm phụ nữ. Đó là lý do tại sao chúng tôi yêu cầu các thông tin về chủng tộc, dân tộc, ngôn ngữ và khuyết tật (REALD) cũng như thông tin về trình độ học vấn, số lần khám trước khi sinh và nhiều câu hỏi chi tiết khác về quý vị. Việc chia sẻ dữ liệu của quý vị với chúng tôi sẽ không ảnh hưởng đến bất kỳ quyền lợi nào mà quý vị nhận từ tiểu bang. Quý vị có thể tìm video về thông tin REALD tại: youtu.be/ytZHMm0VsA.

Thông tin liên lạc (tên, địa chỉ và số điện thoại) có thể được tiết lộ cho nghiên cứu sức khỏe công cộng. Tất cả các nghiên cứu thuộc loại này đều có những yêu cầu nghiêm ngặt về việc liên hệ với mọi người và thông báo cho mọi người về quyền của họ trong dự án, bao gồm cả quyền từ chối tham gia. Thông tin liên lạc cũng có thể được tiết lộ cho các cơ quan tiểu bang nhằm mục đích giúp cha mẹ biết các cơ hội và các chương trình liên quan đến con họ.

Cha mẹ: Giữ trang này để lưu trữ hồ sơ của quý vị.

Parents: Keep this page for your records.

Phiếu thông tin cha mẹ trong hồ sơ khai sinh

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.



Child's information | Thông tin về trẻ em

1. Child's legal name; exactly as you want it to appear on the birth certificate:

Tên hợp pháp của trẻ; chính xác như quý vị muốn được ghi trong giấy khai sinh:

First Tên	Middle Tên đệm	Other middle Tên đệm khác	Last (list multiple names in this box) Họ (liệt kê nhiều tên nếu có trong ô này)	Suffix (ex: Jr/II) Hậu tố (ví dụ: Jr, II)
---------------------	--------------------------	-------------------------------------	--	--

2. Date of birth

Ngày sinh

____/____/____
MM DD YYYY
THÁNG NGÀY NĂM

3. Sex | Giới tính

☐ Female ☐ Male
Nữ Nam
☐ Undetermined
Không xác định
☐ X | X

4. Do you want to request a Social Security number for the child? (If yes, complete attached authorization to establish Social Security number at birth.)

Quý vị có muốn yêu cầu số An sinh Xã hội cho con quý vị không?
(Nếu trả lời là có, vui lòng điền giấy ủy quyền đính kèm để thiết lập số An sinh Xã hội khi sinh).

☐ Yes | Có ☐ No | Không

Birth mother (the person who had the baby) | Mẹ ruột (người đã sinh ra trẻ)

5. Mother's legal name:

Tên hợp pháp của người mẹ:

First Tên	Middle Tên đệm	Last (list multiple names in this box) Họ (liệt kê nhiều tên nếu có trong ô này)	Suffix Hậu tố
---------------------	--------------------------	--	-------------------------

6. Mother's legal name prior to first marriage/legal name at birth:

Tên hợp pháp của mẹ trước khi kết hôn lần đầu/tên hợp pháp khi sinh:

First Tên	Middle Tên đệm	Last Họ	Suffix Hậu tố
---------------------	--------------------------	-------------------	-------------------------

☐ Same as current legal name

Trùng với tên hợp pháp hiện tại

7. Date of birth

Ngày sinh

____/____/____
MM DD YYYY
THÁNG NGÀY NĂM

8. Social Security number:

Số an sinh xã hội:

____-____-____
☐ Check if none
Đánh dấu nếu không làm gì

9. Birthplace (state/territory & country):

Nơi sinh (tiểu bang/vùng lãnh thổ & quốc gia):

Birth mother's address | Địa chỉ mẹ ruột

10. Mother's address of residence:

Địa chỉ nơi ở của người mẹ:

Street address Địa chỉ đường phố	Apt/Unit/Space Căn hộ/Tòa/Khu	City Thành phố	County Quận	State Tiểu bang	ZIP ZIP
--	---	--------------------------	-----------------------	---------------------------	-------------------

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

11. Mother's mailing address, if different:

Địa chỉ gửi thư của người Mẹ, nếu khác địa chỉ:

<i>Street address; PO Box</i> Địa chỉ đường phố; Hộp thư	<i>Apt/Unit/Space</i> Căn hộ/Tòa/Khu	<i>City</i> Thành phố	<i>County</i> Quận	<i>State</i> Tiểu bang	<i>ZIP</i> ZIP
---	---	--------------------------	-----------------------	---------------------------	-------------------

12. Residence inside city limits?

Cư trú giới hạn trong thành phố?

☐ **Yes** | Có ☐ **No** | Không

13. Primary phone number:

Số điện thoại chính:

14. Secondary phone number:

Số điện thoại phụ:

Birth mother's demographics | Thông tin nhân khẩu học của mẹ ruột

15. What is the highest level of education the mother has completed?

Trình độ học vấn cao nhất mà người mẹ đã hoàn thành?

☐ 8th grade or less Lớp 8 trở xuống	☐ Some college; no degree Đã học đại học nhưng chưa có bằng	☐ Master's degree Bằng thạc sĩ
☐ 9th–12th grade; no diploma Lớp 9 đến 12; không có bằng tốt nghiệp	☐ Associate's degree Bằng cao đẳng	☐ Doctorate or professional degree Bằng tiến sĩ hoặc bằng chuyên môn
☐ High school diploma or GED Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc chứng chỉ GED	☐ Bachelor's degree Bằng cử nhân	

Race or ethnicity: complete both questions (16 and 17)

Chủng tộc hoặc sắc tộc: vui lòng hoàn thành cả hai câu hỏi (16 và 17)

➡ **16. How does the mother identify their race, ethnicity, tribal affiliation, country of origin, or ancestry?**

Người mẹ xác định chủng tộc, dân tộc, bộ lạc, quốc gia xuất xứ hoặc tổ tiên của mình như thế nào?

➡ **17a. Which of the following describes the mother's racial or ethnic identity? Please check all that apply.**

If they select *Other* or *American Indian* and *Alaskan Native*, please provide additional information in the space provided for *Specify* or *Specify Tribe(s)*.

Câu nào sau đây mô tả xác định chủng tộc hoặc dân tộc của người mẹ? **Vui lòng đánh dấu tất cả câu trả lời phù hợp.**

Nếu họ chọn *Khác* hoặc *Người Mỹ da đỏ* và *thổ dân Alaska*, vui lòng cung cấp thêm thông tin vào chỗ trống dành cho *Nêu cụ thể* hoặc *Ghi tên bộ lạc*.

Hispanic and Latino/a/x:

Người gốc Tây Ban Nha và người Latinh:

☐ **Central American** | Người Trung Mỹ
☐ **Mexican** | Người Mexico
☐ **South American** | Người Nam Mỹ
☐ **Cuban** | Người Cuba
☐ **Puerto Rican** | Người Puerto Rico
☐ **Other Hispanic or Latino/a/x** | Người gốc Tây Ban Nha hoặc Latinh khác
Specify | *Nêu rõ*

Native Hawaiian and Pacific Islander:

Thổ dân Hawaii và Người dân Đảo Thái Bình Dương:

☐ **CHamoru (Chamorro)** | Người Chamorro
☐ **Marshallese** | Người Marshallese
☐ **Communities of the Micronesian Region**
| Các cộng đồng của khu vực Micronesia
☐ **Native Hawaiian** | Thổ dân Hawaii
☐ **Samoan** | Người Samoa
☐ **Other Pacific Islander** | Người dân Đảo Thái Bình Dương khác
Specify | *Nêu rõ*

White:

Người Da trắng:

☐ **Eastern European** | Người Đông Âu
☐ **Slavic** | Người Slavic
☐ **Western European** | Người Tây Âu
☐ **Other White** | Người da trắng khác
Specify | *Nêu rõ*

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

Black and African American:

Người Mỹ da đen và người Mỹ gốc Phi:

- ☐ **African American** | Người Mỹ gốc Phi
- ☐ **Afro-Caribbean** | Người Phi-Caribe
- ☐ **Ethiopian** | Người Ethiopia
- ☐ **Somali** | Người Somali
- ☐ **Other African (Black)** | Người Châu Phi khác (Người da đen)
Specify | Nêu rõ

- ☐ **Other Black** | Người da đen khác
Specify | Nêu rõ

American Indian and Alaska Native:

Người Mỹ da đỏ và thổ dân Alaska:

- ☐ **American Indian** | Người Mỹ da đỏ
- ☐ **Alaska Native** | Thổ dân Alaska
- ☐ **Canadian-Inuit, Metis, or First Nation** | Người Canada Inuit, Metis hoặc First Nation
- ☐ **Indigenous Mexican, Central American, or South American** | Người bản địa Mexico, Người Trung Mỹ hoặc Người Nam Mỹ
Specify Tribe(s) | Nêu rõ (các) Bộ lạc

Middle Eastern/North African:

Người Trung Đông/Bắc Phi:

- ☐ **Middle Eastern** | Người Trung Đông
- ☐ **North Africa** | Người Bắc Phi

Asian:

Người Châu Á:

- ☐ **Asian Indian** | Người Ấn Độ
- ☐ **Cambodian** | Người Campuchia
- ☐ **Chinese** | Người Trung Quốc
- ☐ **Communities of Myanmar** | Cộng đồng người Myanmar
- ☐ **Filipino/a** | Người Philippines
- ☐ **Hmong** | Người H'mong
- ☐ **Japanese** | Người Nhật
- ☐ **Korean** | Người Hàn
- ☐ **Laotian** | Người Lào
- ☐ **South Asian** | Người Nam Á
- ☐ **Vietnamese** | Người Việt
- ☐ **Other Asian** | Người Châu Á khác
Specify | Nêu rõ

17b. If the mother checked **more than one** category for racial or ethnic identity, is there **one** they think of as their **primary** racial or ethnic identity? Nếu người mẹ đã đánh dấu **nhều hơn một** mục về xác định chủng tộc hoặc sắc tộc, liệu có **một chủng tộc hoặc sắc tộc nào** mà người đó nghĩ là chủng tộc hoặc sắc tộc **chính** của mình không?

- ☐ **Yes. If yes, please circle the primary racial or ethnic identity from the choices listed in 17a.**
Có. Nếu có, vui lòng khoanh tròn chủng tộc hoặc sắc tộc chính từ các lựa chọn được liệt kê mục 17a.
- ☐ **They do not have just one primary racial or ethnic identity.**
Họ không chỉ xác định là người có một chủng tộc hoặc sắc tộc chính.
- ☐ **No. They identify as biracial or multiracial.**
Không. Họ xác định là người có hai chủng tộc hoặc đa chủng tộc.
- ☐ **N/A. They only checked one category.**
Không áp dụng. Họ chỉ đánh dấu một mục.
- ☐ **Don't know.**
Không biết.
- ☐ **Don't want to answer.**
Không muốn trả lời.

Language | Ngôn ngữ

18a. What language or languages does the mother use at home?

Người mẹ sử dụng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ nào ở nhà?

If the language or languages used at home are only English, American Sign Language, or sign language, skip the following questions and go to the "Mother functional limitations" section.

Nếu ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ được sử dụng ở nhà chỉ là tiếng Anh, Ngôn ngữ Ký hiệu Mỹ hoặc ngôn ngữ ký hiệu, vui lòng bỏ qua các câu hỏi dưới đây và chuyển đến Phần "Các hạn chế về chức năng của người mẹ".

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

18b. What language would the mother prefer to use when communicating (*in person, phone, virtually*) with someone outside the home about important matters such as medical, legal, or health information?

Người mẹ muốn sử dụng ngôn ngữ nào khi giao tiếp (*trực tiếp, điện thoại, trực tuyến*) với ai đó bên ngoài nhà về những vấn đề quan trọng như thông tin y tế, pháp lý hoặc sức khỏe?

18c. What language would the mother prefer to use to read important written information such as medical, legal, or health information?

Người mẹ muốn sử dụng ngôn ngữ nào để đọc các văn bản thông tin quan trọng như thông tin y tế, pháp lý hoặc sức khỏe?

18d. How well does the mother speak English?

Khả năng nói tiếng Anh của người mẹ như thế nào?

☐ **Very well** ☐ **Well** ☐ **Not well** ☐ **Not at all** ☐ **Don't know** ☐ **Don't want to answer**
 Rất tốt Tốt Không tốt Không nói được chút nào Không biết Không muốn trả lời

Mother functional limitations | Các hạn chế về chức năng của người mẹ

The mother's answers will help us find health and service differences among people with and without functional difficulties. Their answers are confidential. Các câu trả lời của người mẹ sẽ giúp chúng tôi tìm ra sự khác biệt về sức khỏe và dịch vụ giữa những người có và không gặp khó khăn về chức năng. Các câu trả lời của họ được giữ bí mật.	Yes Yes If yes, at what age did this condition begin? <i>Write in "0" if since birth to age 1.</i> Có Yes Nếu câu trả lời là có, tình trạng này đã bắt đầu lúc mấy tuổi? <i>Điền "0" nếu tính từ lúc sinh đến khi tròn 1 tuổi.</i>	No Không	Don't know Không biết	Don't want to answer Không muốn trả lời	Don't understand question Không hiểu câu hỏi
19. Are they deaf or do they have difficulty hearing? Họ bị điếc hay họ bị giảm thính lực?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	
20. Are they blind or have serious difficulty seeing, even when wearing glasses? Họ có bị mù hoặc giảm thị lực nghiêm trọng, ngay cả khi đeo kính không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	
21. Do they have difficulty walking or climbing stairs? Họ có thấy rất khó đi bộ hoặc leo cầu thang không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	
22. Because of a physical, mental, or emotional condition, do they have serious difficulty concentrating, remembering, or making decisions? Họ có thấy rất khó tập trung, ghi nhớ hoặc quyết định do tình trạng sức khỏe về thể chất, tinh thần hoặc cảm xúc không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	
23. Do they have difficulty dressing or bathing? Họ có thấy rất khó mặc quần áo hoặc tắm không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

24. Do they have serious difficulty learning how to do things most people their age can learn? Họ có thấy rất khó học cách làm những việc mà hầu hết mọi người ở độ tuổi của họ có thể học được không?	☐ age: _____ tuổi: _____	☐	☐	☐	
25. Using their usual (<i>customary</i>) language, do they have serious difficulty communicating (<i>for example understanding or being understood by others</i>)? Khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (<i>thường dùng</i>) của mình, họ có thấy rất khó giao tiếp (<i>ví dụ: hiểu người khác hoặc người khác hiểu họ</i>) không?	☐ age: _____ tuổi: _____	☐	☐	☐	☐
Answer 26 and 27 only if age 15 years and older. Chỉ trả lời câu hỏi 26 và 27 nếu từ 15 tuổi trở lên.					
26. Because of a physical, mental, or emotional condition, do they have difficulty doing errands alone such as visiting a doctor's office or shopping? Họ có thấy khó làm việc vặt một mình như là đến phòng khám của bác sĩ hoặc đi mua sắm do tình trạng thể chất, tinh thần hoặc cảm xúc không?	☐ age: _____ tuổi: _____	☐	☐	☐	
27. Do they have serious difficulty with the following: mood, intense feelings, controlling their behavior, or experiencing delusions or hallucinations? Họ có thấy rất khó với những vấn đề sau đây không: tâm trạng, cảm xúc mãnh liệt, kiểm soát hành vi của họ hoặc bị ảo tưởng hay ảo giác?	☐ age: _____ tuổi: _____	☐	☐	☐	☐

Birth mother's health | Sức khỏe của mẹ ruột

28. Did they get WIC food for themselves during pregnancy? Họ có nhận thực phẩm từ chương trình WIC trong thời gian mang thai không? ☐ Yes Có ☐ No Không			31. Cigarettes Smoked Per Day Số điếu thuốc lá hút mỗi ngày ☐ Check if none Đánh dấu nếu không có 3 months <i>before</i> pregnancy # _____ of cigarettes 3 tháng <i>trước</i> khi mang thai số điếu thuốc 1st 3 months of pregnancy # _____ of cigarettes 3 tháng đầu thai kỳ số điếu thuốc 2nd 3 months of pregnancy # _____ of cigarettes 3 tháng giữa thai kỳ số điếu thuốc 3rd 3 months of pregnancy # _____ of cigarettes 3 tháng cuối thai kỳ số điếu thuốc		
29. Height Chiều cao _____ ft. _____ in.	30a. Weight (<i>pre-pregnancy</i>) Cân nặng (<i>trước khi mang thai</i>) _____ lbs lbs	30b. Weight (<i>at delivery</i>) Cân nặng (<i>khi sinh</i>) _____ lbs lbs			
32. Did they drink alcohol during this pregnancy? Họ có uống rượu trong thời kỳ mang thai này không? ☐ Did they drink alcohol during this pregnancy? Nếu câu trả lời là có, xin cho biết số ly uống trung bình mỗi tuần? _____ ☐ No Không					

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

33a. Did they go into labor planning to deliver at home or at a freestanding birthing center (excludes hospital birthing center)?

Họ đã lên kế hoạch sinh con tại nhà hay tại một trung tâm hộ sinh độc lập (không bao gồm trung tâm hộ sinh của bệnh viện)?

☐ Yes | Có ☐ No | Không

33b. If yes, the planned primary attendant type at onset of labor was:

Nếu câu trả lời là Có, loại người phục vụ chính theo kế hoạch khi bắt đầu chuyển dạ là:

☐ Traditional midwife Nữ hộ sinh truyền thống	☐ Certified nurse midwife Nữ hộ sinh điều dưỡng có chứng chỉ hành nghề	☐ Naturopathic doctor Bác sĩ y học tự nhiên
☐ Medical doctor Bác sĩ y khoa	☐ Licensed direct entry midwife Nữ hộ sinh vào nghề trực tiếp có giấy phép hành nghề	

Legal relationship of parents | Mối quan hệ theo pháp luật của cha mẹ

34a. Did the mother have a legal spouse or Oregon Registered Domestic Partner at conception, at delivery, or within 300 days prior to delivery?

Người mẹ có phải là vợ hợp pháp hoặc người phối ngẫu đã đăng ký tại Oregon vào thời điểm thụ thai, khi sinh con hoặc trong vòng 300 ngày trước khi sinh con không?

☐ Yes, mother was married at conception, at delivery, or within 300 days prior to delivery.

Có, người mẹ đã kết hôn vào thời điểm thụ thai, lúc sinh con hoặc trong vòng 300 ngày trước khi sinh con.

☐ Yes, mother was in an Oregon Registered Domestic Partnership at conception, at delivery, or within 300 days prior to delivery.

Có, người mẹ đã là người phối ngẫu đã đăng ký tại Oregon vào thời điểm thụ thai, khi sinh con hoặc trong vòng 300 ngày trước khi sinh con.

☐ No, mother was not married at conception, at delivery, or within 300 days prior to delivery.

Không, người mẹ không kết hôn vào thời điểm thụ thai, lúc sinh con hoặc trong vòng 300 ngày trước khi sinh con.

Choose one:

Chọn một câu trả lời:

34b. If the mother answered “No” to the question above, will the mother and the father sign a paternity acknowledgment to establish legal paternity at this time?

Nếu người mẹ trả lời “Không” cho câu hỏi trên, liệu người mẹ và người cha có ký tên vào giấy thừa nhận quan hệ cha con để xác lập quan hệ cha con hợp pháp tại thời điểm này không?

☐ Yes | Có ☐ Không, để trống thông tin của người cha trong hồ sơ khai sinh

No, leave father’s information on birth record blank

Certified copies of birth records | Bản sao có chứng thực của hồ sơ khai sinh

Parents can request to receive either a “Mother/Father” format or a “Parent/Parent” format on their child’s birth certificate.

Cha mẹ có thể yêu cầu nhận định dạng “Mẹ/Cha” hoặc định dạng “Cha mẹ/Cha mẹ” trên giấy khai sinh của con họ.

35. I want to receive: ☐ Mother/Father ☐ Parent/Parent

Tôi muốn nhận: Mẹ/Cha Cha mẹ/Cha mẹ

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

(Only complete this section if you answered “Yes” to any of the questions in the section “Legal relationship of parents” and you wish to include the father/second parent on the birth certificate. If the mother is married then they can **only** list their spouse or Oregon Registered Domestic Partner for the “Father/second parent” section below.)

(Chỉ điền phần này nếu quý vị trả lời “Có” cho bất kỳ câu hỏi nào trong phần “Mối quan hệ theo pháp luật của cha mẹ” và quý vị muốn đưa thông tin của người cha/phụ huynh thứ hai vào giấy khai sinh. Nếu quý vị đã kết hôn thì **chỉ** có thể kê chồng hoặc người phối ngẫu đã đăng ký tại Oregon của quý vị vào phần “Người cha/Phụ huynh thứ hai” bên dưới).

36. Tên của người cha/phụ huynh thứ hai:

Father/second parent's name:

First

Tên

Middle

Tên đệm

Last (list multiple names in this box)

Họ (liệt kê nhiều tên nếu có trong ô này)

Suffix

(ex: Jr/II)

Hậu tố

37. Date of birth

Ngày sinh

____/____/____
MM DD YYYY
THÁNG NGÀY NĂM

38. Social Security number:

Số an sinh xã hội:

____-____-____
☐ Check if none
Đánh dấu nếu không làm gì

39. Birthplace (state/territory & country):

Nơi sinh (tiểu bang/vùng lãnh thổ & quốc gia):

Father/second parent demographics | Thông tin nhân khẩu học của cha/phụ huynh thứ hai

40. What is the highest level of education the father/second parent has completed?

Trình độ học vấn cao nhất mà người cha/phụ huynh thứ hai đã hoàn thành?

☐ 8th grade or less

Lớp 8 trở xuống

☐ 9th–12th grade; no diploma

Lớp 9 đến 12; không có bằng tốt nghiệp

☐ High school diploma or GED

Bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc chứng chỉ GED

☐ Some college; no degree

Đã học đại học nhưng chưa có bằng

☐ Associate's degree

Bằng cao đẳng

☐ Bachelor's degree

Bằng cử nhân

☐ Master's degree

Bằng thạc sĩ

☐ Doctorate or professional degree

Bằng tiến sĩ hoặc bằng chuyên môn

Race or ethnicity: complete **both** questions (41 and 42)

Chủng tộc hoặc sắc tộc: vui lòng hoàn thành **cả hai** câu hỏi (41 và 42)

➡ 41. How does the father/second parent identify their race, ethnicity, tribal affiliation, country of origin, or ancestry?

Người cha/phụ huynh thứ hai xác định chủng tộc, dân tộc, bộ lạc, quốc gia xuất xứ hoặc tổ tiên của mình như thế nào?

➡ 42a. Which of the following describes the father/second parent's racial or ethnic identity? **Please check all that apply.**

Câu nào sau đây mô tả xác định chủng tộc hoặc dân tộc của người cha/phụ huynh thứ hai? **Vui lòng đánh dấu tất cả câu trả lời phù hợp.**

If they select *Other* or *American Indian and Alaskan Native*, please provide additional information in the space provided for *Specify* or *Specify Tribe(s)*.

Nếu họ chọn *Khác* hoặc *Người Mỹ da đỏ và thổ dân Alaska*, vui lòng cung cấp thêm thông tin vào chỗ trống dành cho *Nêu cụ thể* hoặc *Ghi tên bộ lạc*.

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

Hispanic and Latino/a/x:

Người gốc Tây Ban Nha và người Latinh:

- ☐ **Central American** | Người Trung Mỹ
- ☐ **Mexican** | Người Mexico
- ☐ **South American** | Người Nam Mỹ
- ☐ **Cuban** | Người Cuba
- ☐ **Puerto Rican** | Người Puerto Rico
- ☐ **Other Hispanic or Latino/a/x** | Người gốc Tây Ban Nha hoặc Latinh khác
Specify | Nêu rõ

Black and African American:

Người Mỹ da đen và người Mỹ gốc Phi:

- ☐ **African American** | Người Mỹ gốc Phi
- ☐ **Afro-Caribbean** | Người Phi-Caribe
- ☐ **Ethiopian** | Người Ethiopia
- ☐ **Somali** | Người Somali
- ☐ **Other African (Black)** | Người Châu Phi khác (Người da đen)
Specify | Nêu rõ

- ☐ **Other Black** | Người da đen khác
Specify | Nêu rõ

Native Hawaiian and Pacific Islander:

Thổ dân Hawaii và Người dân Đảo Thái Bình Dương:

- ☐ **CHamoru (Chamorro)** | Người Chamorro
- ☐ **Marshallese** | Người Marshallese
- ☐ **Communities of the Micronesian Region** | Các cộng đồng của khu vực Micronesian
- ☐ **Native Hawaiian** | Thổ dân Hawaii
- ☐ **Samoan** | Người Samoa
- ☐ **Other Pacific Islander** | Người dân Đảo Thái Bình Dương khác
Specify | Nêu rõ

American Indian and Alaska Native:

Người Mỹ da đỏ và thổ dân Alaska:

- ☐ **American Indian** | Người Mỹ da đỏ
- ☐ **Alaska Native** | Thổ dân Alaska
- ☐ **Canadian-Inuit, Metis, or First Nation** | Người Canada Inuit, Metis hoặc First Nation
- ☐ **Indigenous Mexican, Central American, or South American** | Người bản địa Mexico, Người Trung Mỹ hoặc Người Nam Mỹ
Specify Tribe(s) | Nêu rõ (các) Bộ lạc

Middle Eastern/North African:

Người Trung Đông/Bắc Phi:

- ☐ **Middle Eastern** | Người Trung Đông
- ☐ **North Africa** | Người Bắc Phi

White:

Người Da trắng:

- ☐ **Eastern European** | Người Đông Âu
- ☐ **Slavic** | Người Slavic
- ☐ **Western European** | Người Tây Âu
- ☐ **Other White** | Người da trắng khác
Specify | Nêu rõ

Asian:

Người Châu Á:

- ☐ **Asian Indian** | Người Ấn Độ
- ☐ **Cambodian** | Người Campuchia
- ☐ **Chinese** | Người Trung Quốc
- ☐ **Communities of Myanmar** | Cộng đồng người Myanmar
- ☐ **Filipino/a** | Người Philippines
- ☐ **Hmong** | Người H'mong
- ☐ **Japanese** | Người Nhật
- ☐ **Korean** | Người Hàn
- ☐ **Laotian** | Người Lào
- ☐ **South Asian** | Người Nam Á
- ☐ **Vietnamese** | Người Việt
- ☐ **Other Asian** | Người Châu Á khác
Specify | Nêu rõ

42b. If the father/second parent checked more than one category for racial or ethnic identity, is there one they think of as their **primary** racial or ethnic identity?

Nếu người cha/phụ huynh thứ hai đã đánh dấu **nhiều hơn một** mục về xác định chủng tộc hoặc sắc tộc, liệu có **một chủng tộc hoặc sắc tộc nào** mà người đó nghĩ là chủng tộc hoặc sắc tộc **chính** của mình không?

- ☐ **Yes. If yes, please circle the primary racial or ethnic identity from the choices listed in 42a.**

Có. Nếu có, vui lòng khoanh tròn chủng tộc hoặc sắc tộc chính từ các lựa chọn được liệt kê mục 42a.

- ☐ **They do not have just one primary racial or ethnic identity.**

Họ không chỉ xác định là người có một chủng tộc hoặc sắc tộc chính.

- ☐ **No. They identify as biracial or multiracial.**

Không. Họ xác định là người có hai chủng tộc hoặc đa chủng tộc.

- ☐ **N/A. They only checked one category.**

Không áp dụng. Họ chỉ đánh dấu một mục.

- ☐ **Don't know.**

Không biết.

- ☐ **Don't want to answer.**

Không muốn trả lời.

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

Language Ngôn ngữ	
43a.	What language or languages does the father/second parent use at home? Người cha/phụ huynh thứ hai sử dụng ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ nào ở nhà? <i>If the language or languages used at home are only English, American Sign Language, or sign language, skip the following questions and go to the “Father/second parent functional limitations” section.</i> <i>Nếu ngôn ngữ hoặc các ngôn ngữ được sử dụng ở nhà chỉ là tiếng Anh, Ngôn ngữ Ký hiệu Mỹ hoặc ngôn ngữ ký hiệu, vui lòng bỏ qua các câu hỏi dưới đây và chuyển đến Phần “Các hạn chế về chức năng của người cha/phụ huynh thứ hai”.</i>
43b.	What language would the father/second parent prefer to use when communicating (<i>in person, phone, virtually</i>) with someone outside the home about important matters such as medical, legal, or health information? Người cha/phụ huynh thứ hai muốn sử dụng ngôn ngữ nào khi giao tiếp (<i>trực tiếp, điện thoại, trực tuyến</i>) với ai đó bên ngoài về những vấn đề quan trọng như thông tin y tế, pháp lý hoặc sức khỏe?
43c.	What language would the father/second parent prefer to use to read important written information such as medical, legal, or health information? Người cha/phụ huynh thứ hai muốn sử dụng ngôn ngữ nào để đọc các văn bản thông tin quan trọng như thông tin y tế, pháp lý hoặc sức khỏe?
43d.	How well does the father/second parent speak English? Khả năng nói tiếng Anh của người cha/phụ huynh thứ hai như thế nào? ☐ Very well Rất tốt ☐ Well Tốt ☐ Not well Không tốt ☐ Not at all Không nói được chút nào ☐ Don't know Không biết ☐ Don't want to answer Không muốn trả lời

Father/secondary parent functional limitations Các hạn chế về chức năng của người cha/phụ huynh thứ hai					
The father/secondary parent's answers will help us find health and service differences among people with and without functional difficulties. Their answers are confidential. Các câu trả lời của người cha/phụ huynh thứ hai sẽ giúp chúng tôi tìm ra sự khác biệt về sức khỏe và dịch vụ giữa những người có và không có trở ngại về chức năng. Các câu trả lời của họ được giữ bí mật.	Yes Yes If yes, at what age did this condition begin? <i>Write in “0” if since birth to age 1.</i> Có Yes Nếu câu trả lời là có, tình trạng này đã bắt đầu lúc mấy tuổi? <i>Điền “0” nếu tính từ lúc sinh đến khi tròn 1 tuổi.</i>	No Không	Don't know Không biết	Don't want to answer Không muốn trả lời	Don't understand question Không hiểu câu hỏi
44. Are they deaf or do they have difficulty hearing? Họ bị điếc hay họ bị giảm thính lực?	☐ tuổi: _____ age	☐	☐	☐	
45. Are they blind or have serious difficulty seeing, even when wearing glasses? Họ có bị mù hoặc giảm thị lực nghiêm trọng, ngay cả khi đeo kính không?	☐ tuổi: _____ age	☐	☐	☐	

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

46. Do they have difficulty walking or climbing stairs? Họ có thấy rất khó đi bộ hoặc leo cầu thang không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	
47. Because of a physical, mental, or emotional condition, do they have serious difficulty concentrating, remembering, or making decisions? Họ có thấy rất khó tập trung, ghi nhớ hoặc quyết định do tình trạng sức khỏe về thể chất, tinh thần hoặc cảm xúc không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	
48. Do they have difficulty dressing or bathing? Họ có thấy rất khó mặc quần áo hoặc tắm không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	
49. Do they have serious difficulty learning how to do things most people their age can learn? Họ có thấy rất khó học cách làm những việc mà hầu hết mọi người ở độ tuổi của họ có thể học được không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	
50. Using their usual (<i>customary</i>) language, do they have serious difficulty communicating (<i>for example understanding or being understood by others</i>)? Khi sử dụng ngôn ngữ thông thường (<i>thường dùng</i>) của mình, họ có thấy rất khó giao tiếp (<i>ví dụ: hiểu người khác hoặc người khác hiểu họ</i>) không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	☐
Answer 51 and 52 only if age 15 years and older. Chỉ trả lời câu hỏi 51 và 52 nếu từ 15 tuổi trở lên.					
51. Because of a physical, mental, or emotional condition, do they have difficulty doing errands alone such as visiting a doctor's office or shopping? Họ có thấy khó làm việc vặt một mình như là đến phòng khám của bác sĩ hoặc đi mua sắm do tình trạng thể chất, tinh thần hoặc cảm xúc không?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	
52. Do they have serious difficulty with the following: mood, intense feelings, controlling their behavior, or experiencing delusions or hallucinations? Họ có thấy rất khó với những vấn đề sau đây không: tâm trạng, cảm xúc mãnh liệt, kiểm soát hành vi của họ hoặc bị ảo tưởng hay ảo giác?	☐ age: _____ tuổi:	☐	☐	☐	☐

Vui lòng viết chữ in hoa ngay ngắn bằng tiếng Anh.

Prenatal | Trước khi sinh

53. Principal method of payment

Phương thức thanh toán chính

☐ Medicaid/Oregon Health Plan

Medicaid/Oregon Health Plan

☐ Private insurance

Bảo hiểm cá nhân

☐ Self-pay

Tự chi trả

☐ Other government

Chương trình chính phủ khác

☐ Indian Health Services

Indian Health Services

☐ Other:

Khác:

☐ Champus/Tricare

Champus/Tricare

54. Date of last menses (date of last period):

Ngày có kinh nguyệt cuối cùng (ngày của kỳ kinh cuối):

MM

DD

YYYY

THÁNG

NGÀY

NĂM

55. Date of 1st prenatal care visit:

Ngày khám chăm sóc trước sinh lần 1:

MM

DD

YYYY

THÁNG

NGÀY

NĂM

Total # of visits:

Tổng số lần khám:

56. Previous live births (does not include this baby):

Số lần sinh con ra còn sống trước đây (không bao gồm em bé hiện tại):

now living:

Số con hiện còn sống:

now deceased:

Số con đã qua đời:

Date of last live birth:

Ngày sinh con ra còn sống gần đây nhất:

MM

DD

YYYY

THÁNG

NGÀY

NĂM

57. Other pregnancy outcomes (spontaneous or induced terminations or ectopic pregnancy):

Các lần có kết cục khác của thai kỳ (xảy thai tự nhiên, phá thai hoặc mang thai ngoài tử cung):

Tổng số các kết cục thai kỳ khác:

Combined # of other outcomes:

Date of last other outcome:

Ngày có kết cục khác của thai kỳ gần đây nhất:

MM

DD

YYYY

THÁNG

NGÀY

NĂM

Người cấp thông tin (người cung cấp thông tin) | Informant (person providing the information)

58a. ☐ Birth mother

Mẹ ruột

☐ Father/second parent named on record

Cha/phụ huynh thứ hai có tên trong hồ sơ

☐ Other (specify relationship):

Người khác (ghi rõ mối quan hệ):

58b. Informant's name (If other than parent):

Tên của người cấp thông tin (Nếu không phải là cha mẹ):

First

Tên

Middle

Tên đệm

Last (list multiple names in this box)

Họ (liệt kê nhiều tên nếu có trong ô này)

Suffix

Hậu tố

59. I certify that the information provided on this form, for the purpose of completing the birth record, is correct to the best of my knowledge.

Tôi xác nhận rằng thông tin được cung cấp trong phiếu kê khai này, nhằm mục đích hoàn thiện hồ sơ khai sinh, là chính xác theo hiểu biết tốt nhất của tôi.

Informant's signature

Chữ ký của người cấp thông tin

Date signed

Ngày ký tên

Hospital Staff: No individual or agency other than the Center for Health Statistics should be provided with a copy of this completed worksheet.

12 of 13
Vietnamese

Ủy quyền thiết lập số An sinh Xã hội khi sinh
(Cha mẹ có thể nhận được một bản sao của trang này để lưu vào hồ sơ theo yêu cầu. Trang này không phải là hóa đơn).

Cần phải có số an sinh xã hội nếu quý vị muốn khai con quý vị trên tờ khai thuế thu nhập, để đủ điều kiện tham gia nhiều chương trình của tiểu bang và liên bang cũng như các phúc lợi khác. Thông tin mà quý vị cung cấp trên phiếu này là tự nguyện. Tuy nhiên, việc không cung cấp thông tin được yêu cầu có thể cản trở Cơ quan An sinh Xã hội (SSA) cấp cho con quý vị số và thẻ an sinh xã hội.

Theo hợp đồng với SSA, chữ ký của quý vị trên trang này cho phép Trung tâm Thống kê Y tế, Tiểu bang Oregon gửi giấy yêu cầu cấp số an sinh xã hội cho con quý vị tới SSA. Trang này không dành cho bất kỳ mục đích sử dụng nào khác, ví dụ như bằng chứng cho thấy số an sinh xã hội đã được yêu cầu. **Để có được bằng chứng cho thấy quý vị đã yêu cầu thẻ an sinh xã hội, vui lòng yêu cầu nhân viên bệnh viện đưa biên nhận, phiếu SSA-2853 (có sẵn bằng tiếng Anh và tiếng Tây Ban Nha).**

Tên của trẻ

Tên	Tên đệm	Họ	Hậu tố
-----	---------	----	--------

Ngày sinh: ____/____/____
 THÁNG NGÀY NĂM

Quý vị có muốn con quý vị được cấp số An sinh Xã hội không? ☐ Có ☐ Không

Tên hợp pháp hiện tại của người mẹ (giống như được ghi trên giấy khai sinh của con)

Tên	Tên đệm	Họ	Hậu tố
-----	---------	----	--------

Chữ ký	Ngày ký tên
--------	-------------

Facilities, midwives, and home birth parents fax this form to 971-673-3122.

Hospital staff may provide the parent(s) a copy of this page upon request. Please instruct the parent(s) that this page is not intended as proof that a Social Security number has been requested. If they require proof of request for enumeration at birth provide them with receipt (form SSA-2853). No agency other than the Center for Health Statistics should be provided with a copy of the page or any information from the report of live birth or worksheets. Direct all agency requests for information on birth or Social Security numbers to the Center for Health Statistics at CHS.Registration@oha.oregon.gov or 971-673-1190.

You can get this document in other languages, large print, braille or a format you prefer free of charge. Contact the Center for Health Statistics at CHS.Registration@oha.oregon.gov or 971-673-1190. We accept all relay calls.